

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **31/2019/DS-ST**
Ngày 17/7/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn X Toàn
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Trương Đức Lâm
2/ Ông Nguyễn X Trường
Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Mai-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà,
tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa:
Ông Ong Văn Chúc- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hiệp
Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2019/TLST-
DS ngày 13 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 6
năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đinh Công K, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện
H, tỉnh B - Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện H,
tỉnh B- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Ngô Thị X, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh B, bà X
ủy quyền cho ông Đinh Công K (Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2019) - Có mặt.

2. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh B- (Có
đơn xin vắng mặt).

- *Người làm chứng*:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1970- Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963- Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1987- Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956- Vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2018, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (Ông Đinh Công K) trình bày:

Ông và gia đình anh Nguyễn Văn Q có mối quan hệ là hàng xóm nên ông có cho anh Q vay tiền làm nhiều lần, anh Q vay tiền mục đích là để kinh doanh sửa chữa xe máy và xe đạp, những lần anh Q vay tiền của ông, ông là người trực tiếp đưa tiền cho anh Q và hai bên không làm giấy tờ gì. Đến ngày 18/6/2015 ông và anh Q có chốt nợ với nhau, xác định anh Q còn nợ ông số tiền đã vay là 84.200.000đ (Tám mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng). Ông và anh Q thỏa thuận thời hạn trả tiền là đến ngày 18/11/2018 anh Q phải trả ông hết số tiền còn nợ. Hai bên thỏa thuận mỗi tháng anh Q trả cho ông số tiền là 2 triệu đồng tiền gốc, không thỏa thuận về trả tiền lãi do là quan hệ tình cảm. Ông và anh Q làm giấy “BIÊN BẢN VAY TIỀN”, anh Q có ký vào trong giấy này ở mục “NGƯỜI VAY TIỀN”, “Q, Nguyễn Văn Q”. Khi hai bên thỏa thuận lập “BIÊN BẢN VAY TIỀN” thì có ông Nguyễn Văn B là người cùng thôn Q, xã T chứng kiến. Việc hai bên thỏa thuận lập biên bản vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối gì. Từ khi ông và anh Q lập biên bản vay tiền đến nay anh Q mới trả cho ông được 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền gốc vào khoảng tháng 6, 7 năm 2017, khi trả ông và anh Q không làm giấy tờ gì. Từ đó đến nay ông đã đòi anh Q nhiều lần số tiền còn nợ nhưng anh Q vẫn không trả thêm cho ông được số tiền nào nữa. Nay ông xác định anh Q còn nợ ông số tiền là 82.200.000đ (Tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng) tiền gốc, vì vậy ông đã làm đơn khởi kiện anh Q yêu cầu anh Q và vợ là chị Phạm Thị H phải trả cho ông số tiền là 82.200.000đ (Tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng) tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày hai bên chốt nợ cho đến nay.

Bị đơn (anh Nguyễn Văn Q) trình bày: Quan hệ giữa anh và ông Đinh Công K là quan hệ hàng xóm láng giềng, trong thời gian anh mở cửa hàng sửa chữa xe máy tại kè Thái Sơn từ năm 2010 đến năm 2017, do thiếu vốn làm ăn nên anh có vay của ông Đinh Công K một số tiền, lãi suất thỏa thuận là 3.000đ/1 triệu/1 ngày nhưng anh không có giấy tờ, tài liệu cụ thể để chứng minh. Anh vay tiền của ông K nhiều lần để kinh doanh phục vụ kinh tế gia đình và anh có trả lãi cho ông K đầy đủ. Anh đã trả cho ông K tiền gốc được một số lần, chỉ còn lại số tiền gốc là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), anh và ông K có lập giấy vay tiền về việc chốt số tiền vay 25.000.000đ, anh chỉ nhớ là lập giấy chốt nợ vào thời gian trước năm 2015 còn ngày tháng cụ thể anh không nhớ và chỉ lập thành 1 bản do ông K lưu giữ. Từ năm 2015 đến nay do công việc làm ăn khó khăn nên anh không có khả năng trả nợ và có nguyện vọng trả dần cho ông K với số tiền gốc vay ban đầu là 25.000.000đ. Đến ngày 18/6/2015 ông K và anh đã cùng chốt với nhau cả tiền gốc và lãi của số tiền vay gốc 25.000.000đ thành 84.200.000đ. Khi hai bên chốt nợ do ông K có thuê một số người anh không biết tên tuổi, địa chỉ của những người này, những người này có đe dọa anh về việc bắt con cái, xe cộ và bắt anh phải ký vào trong “BIÊN BẢN VAY TIỀN” với số tiền là 84.200.000đ. Do bị đe dọa, anh lo sợ nên đã ký vào giấy vay tiền nêu trên, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn H (là chú ruột của anh), anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1987 (là hàng xóm của anh) và bà Nguyễn Thị T (là mẹ đẻ của anh), không có mặt của ông Nguyễn Văn B như ông K trình bày. Việc ông K thuê người đến ép anh ký vào giấy vay nợ 84.200.000đ anh không có tài

liệu, chứng cứ nào chứng minh. Giấy vay tiền ngày 18/6/2015 được ký kết giữa anh và ông K nêu trên có thời hạn vay là 18 tháng, không ghi lãi trong hợp đồng và cũng không có thỏa thuận miệng gì về lãi suất, hai bên chỉ chốt và thống nhất anh còn nợ ông K số tiền là 84.200.000đ. Anh mới trả cho ông K được số tiền là 2.000.000đ. Sau đó do anh bị bệnh phải nằm viện 4 tháng, không trả tiền đúng hạn cho ông K như đã cam kết trong giấy vay nợ. Nay ông K làm đơn khởi kiện anh đến Tòa án yêu cầu anh và vợ anh phải thanh toán trả số tiền gốc là 82.200.000đ và lãi theo quy định của pháp luật, anh nhất trí trả nhưng xin được trả dần mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi hết số tiền còn nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Phạm Thị H) trình bày: Chị là vợ của anh Nguyễn Văn Q, gia đình chị là hàng xóm của ông Đinh Công K. Ông K và anh Q-chồng chị trước đây có cùng buôn bán xe máy với nhau và có cho anh Q vay tiền, nhưng chị không biết việc anh Q vay tiền của ông K như thế nào. Sau đó ông K đã đến gia đình chị đòi nợ với số tiền là 40 triệu đồng thì chị mới biết, chị cũng đã trả ông K tiền gốc và lãi hàng tháng, cụ thể số tiền là bao nhiêu chị không biết. Nay ông K có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị phải trả cho ông K số tiền 82.200.000đ, chị xác định vợ chồng chị chỉ nợ ông K số tiền gốc là 40.000.000đ nên chỉ đồng ý trả 40.000.000đ nhưng do điều kiện khó khăn chị xin được trả dần cho ông K. Chị không có tài liệu, chứng cứ cụ thể nào chứng minh việc vợ chồng chị chỉ còn nợ ông K số tiền là 40.000.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Ngô Thị X) trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của chồng bà là ông Đinh Công K.

Người làm chứng (ông Nguyễn Văn B) trình bày: Ông và ông Đinh Công K, anh Nguyễn Văn Q là người cùng thôn và là hàng xóm của nhau. Ông nhớ là vào ngày 18/6/2016 buổi chiều ông K có gọi ông sang nhà anh Q. Ông K bảo với ông là do anh Q còn nợ tiền của ông K nên ông K và anh Q có lập giấy “BIÊN BẢN VAY TIỀN” bảo ông ký làm chứng vào giấy vay tiền này. Ông thấy anh Q ký vào giấy vay tiền này, anh Q tự nguyện ký chứ không bị ai ép buộc gì. Hôm đó có anh Q và bà T là mẹ của anh Q ở nhà. Ông thấy ông K và anh Q thỏa thuận với nhau là mỗi tháng anh Q phải trả cho ông K 2.000.000đ. Việc anh Q nợ tiền gì của ông K thì ông không biết và anh Q có nợ tiền của ông K bao nhiêu trước đó ông cũng không biết, ông chỉ chứng kiến việc anh Q có ký nhận trong giấy vay tiền của ông K là đúng. Ngoài ra ông không còn ý kiến gì khác.

Người làm chứng (ông Nguyễn Văn H) trình bày: Ông là chú ruột của anh Nguyễn Văn Q. Việc anh Q trình bày ông chứng kiến sự việc ông K thuê một số người đến nhà anh Q đe dọa, ép buộc anh Q phải nhận nợ với ông K số tiền 84.200.000đ là không đúng sự thật. Từ trước đến nay anh Q vay tiền và ký nhận nợ với ông K như thế nào ông chưa bao giờ được biết và không chứng kiến sự việc nào liên quan đến việc anh Q ký nhận nợ với ông K. Đề nghị Tòa án xem xét.

Người làm chứng (anh Nguyễn Văn L) trình bày: Anh là bạn và là hàng xóm với anh Nguyễn Văn Q. Từ trước đến nay anh chưa bao giờ chứng kiến việc ông K cho anh Q vay tiền như thế nào. Vì vậy, việc anh Q khai tại Tòa án là anh có chứng kiến sự việc ông K thuê một số người đến nhà anh Q đe dọa, ép buộc anh Quang phải nhận nợ với ông K số tiền 84.200.000đ là không đúng sự thật, anh không chứng kiến sự việc này. Đề nghị Tòa án xem xét.

Người làm chứng (bà Nguyễn Thị T) trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn Q. Ngày tháng nào đến nay bà không nhớ, vào buổi tối khi gia đình bà đang ăn cơm bà thấy có người gõ cửa. Bà nhìn ra thấy có xe ô tô đỗ ở cổng và có một số người xuống đi cùng ông Đinh Công K, sau đó vào nhà bà ép buộc anh Q (con bà) phải ký nhận nợ và yêu cầu cả bà ký vào giấy vay nợ, bà có trình bày là bà không vay nợ bà không ký. Do những người này cầm dao, kiếm nhưng lúc đó có nhiều người trong đó có ông Hòa, anh L nên họ không đánh anh Q. Do vậy, anh Q có ký giấy nhận nợ với ông K. Số tiền anh Q ký nhận nợ với ông K là bao nhiêu bà không biết.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xét đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 281, 471, 474, 476, 478 của B luật dân sự năm 2005; Điều 288; khoản 2 Điều 357 của B luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của B luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Công K.

Buộc anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho ông Đinh Công K và bà Ngô Thị X số tiền nợ gốc theo yêu cầu là 82.200.000đ, lãi suất 9%/1 năm trên số nợ gốc, tính từ ngày 19/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/7/2019.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị H phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Đinh Công K không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Đinh Công K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.055.000đ (Hai triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000926 ngày 13/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Chị Phạm Thị H (là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) đã được Tòa án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ nhất nhưng đương sự có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 B luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2018 của ông Đinh Công K đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

Ông Đinh Công K và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 18/6/2015 mà hai bên đã giao kết được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của ông Đinh Công K yêu cầu anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị H phải trả 82.200.000đ (Tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng) tiền vay gốc còn nợ và lời phản bác của anh Nguyễn Văn Q xác định chỉ còn nợ ông K số tiền gốc là 25.000.000đ, chị Phạm Thị H xác định chỉ còn nợ ông K số tiền là 40.000.000đ, số tiền anh Q ký nhận nợ 84.200.000đ trong giấy “BIÊN BẢN VAY TIỀN” đề ngày 18/6/2015 là do ông K cộng cả gốc và lãi hai bên thỏa thuận là 3.000đ/1 triệu/1 ngày, ông K ép anh Q phải ký, thấy rằng: Ông K và anh Q đều xác định “BIÊN BẢN VAY TIỀN” là do hai bên trực tiếp thỏa thuận và ký tại nhà ở của anh Q ngày 18/6/2015, ông K xác định hôm đó có ông Nguyễn Văn B là người cùng thôn chứng kiến ngoài ra không có ai khác, anh Q xác định không có ông B mà có ông Nguyễn Văn H (là chú ruột của anh Q), anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1987 (là hàng xóm của anh Q) và bà Nguyễn Thị T (là mẹ đẻ của anh Q) chứng kiến sự việc ông K thuê người đến đe dọa ép anh Q phải ký nhận vào “BIÊN BẢN VAY TIỀN”. Qua xác minh ông Hòa và anh L đều xác định không chứng kiến sự việc như anh Q trình bày và không biết việc anh Q vay tiền của ông K như thế nào, ông B xác định có chứng kiến việc anh Q ký nhận nợ với ông K số tiền là 84.200.000đ là hoàn toàn tự nguyện, không có ai ép buộc gì, không có ai khác ngoài ông K, anh Q, bà T là mẹ của anh Q và ông B chứng kiến sự việc. Đối với bà T là mẹ đẻ của anh Q trình bày có sự việc ông K đưa người vào nhà bà để ép anh Q ký nhận nợ nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ nào cụ thể cung cấp cho Tòa án, hơn nữa quan hệ giữa bà T và anh Q là quan hệ mẹ con nên lời trình bày của bà T cũng không khách quan vô tư. Do đó việc anh Q trình bày anh ký nhận nợ số tiền 84.200.000đ (gồm gốc là 25.000.000đ và lãi tính ở mức 3.000đ/1 triệu/1 ngày) với ông K do bị ép buộc là không có căn cứ để chấp nhận. Mặt khác, tại Tòa án anh Q vẫn đồng ý trả cho ông K số tiền 82.200.000đ và lãi theo quy định của pháp luật nhưng xin được trả dần mỗi tháng 2 triệu đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy giấy “BIÊN BẢN VAY TIỀN” ngày 18/6/2015 được giao kết giữa ông K và anh Q là hợp pháp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Công K yêu cầu anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị H phải trả 82.200.000đ (Tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng) tiền vay gốc còn nợ là có cơ sở, cần được chấp nhận, cần buộc anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị H phải có trách nhiệm thanh toán trả ông Đinh Công K số tiền gốc còn nợ là 82.200.000đ (Tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng). Đối với lời phản bác của anh Q xác định chỉ còn nợ ông K 25.000.000đ tiền gốc và chị H xác định chỉ còn nợ ông K 40 triệu đồng nhưng không đưa ra được căn cứ cụ thể để chứng minh cho ý kiến của mình là đúng nên không được chấp nhận.

Xét yêu cầu của ông Đinh Công K yêu cầu anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị H phải thanh toán cho ông K số tiền lãi phát sinh từ ngày 18/6/2015 là ngày hai bên ký giấy “BIÊN BẢN VAY TIỀN” anh Q chưa thanh toán tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy “BIÊN BẢN

VAY TIỀN” đề ngày 18/6/2015 được ký kết giữa ông K và anh Q ở thời điểm B luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật, vì vậy cần áp dụng các quy định của B luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Trong vụ án này, giữa ông K và anh Q không có thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18/11/2018, vì vậy xác định là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không lãi suất. Do đó, sau ngày 18/11/2018 anh Q phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của B luật dân sự năm 2005. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (tức 0,75%/tháng). Vì vậy, yêu cầu của ông K yêu cầu anh Q, chị H phải thanh toán trả tiền lãi trên nợ gốc với mức lãi suất theo quy định của pháp luật có cơ sở để chấp nhận và cần tính mức lãi suất là 0,75%/tháng để buộc anh Q, chị H phải thanh toán lãi trả cho ông K đối với số tiền gốc là 82.200.000đ (Tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng) anh Q chậm trả từ ngày 19/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/7/2019.

Như vậy, lãi của hợp đồng vay được xác định như sau:

+ Từ ngày 19/11/2018 đến ngày 17/7/2019 là 7 tháng 28 ngày, số tiền lãi là:
 $\{(82.200.000\text{đ} \times 0,75\% \times 7 \text{ tháng} = 4.315.000\text{đ}) + (82.200.000\text{đ} \times 0,75\% \times 28 \text{ ngày} : 30 = 574.467\text{đ} (\text{làm tròn là } 574.500\text{đ})\} = \mathbf{4.890.000\text{đ} (\text{Bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng})}$.

Vì vậy, yêu cầu của ông Đình Công K yêu cầu anh Nguyễn Văn Q, chị Phạm Thị H phải thanh toán lãi của số tiền gốc còn nợ với mức lãi suất theo quy định của pháp luật được chấp nhận.

Tổng số tiền gốc và tiền lãi anh Q, chị H phải thanh toán trả cho ông K, bà X là:
 $82.200.000\text{đ} + 4.890.000\text{đ} = \mathbf{87.090.000\text{đ} (\text{Tám mươi bảy triệu không trăm chín mươi nghìn đồng})}$.

Quan hệ giữa anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị H là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 288 của B luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì anh Q, chị H phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán nợ gốc và lãi cho ông Đình Công K của hợp đồng vay tài sản nêu trên là phù hợp.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Đình Công K được chấp nhận, vì vậy ông Đình Công K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn Quang và chị Phạm Thị H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 281, 471, 474, 476, 478 của B luật dân sự năm 2005; Điều 288; khoản 2 Điều 357 của B luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của B luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Công K.

Buộc anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho ông Đinh Công K và bà Ngô Thị X số tiền nợ gốc là 82.200.000đ (Tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng), tiền lãi là 4.890.000đ (Bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng); Tổng cả gốc và lãi là **87.090.000đ (Tám mươi bảy triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).**

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Văn Q và chị Phạm Thị H phải liên đới chịu 4.354.500đ (Bốn triệu ba trăm năm mươi tư nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đinh Công K không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Đinh Công K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.055.000đ (Hai triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000926 ngày 13/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục thi hành án;
- L- u.

T/ M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Nguyễn X Toàn